

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ

(Áp dụng từ ngày 01/06/2026, biểu phí đã gồm VAT)

I. THẺ GHI NỢ VIETBANK

STT	DANH MỤC PHÍ	MASTERCARD LUXURY	MASTERCARD MYSTYLE	VISA DEBIT	NAPAS DEBIT
1. PHÍ SỬ DỤNG THẺ					
1.1	Phí phát hành thẻ mới	110.000 VND/thẻ (Miễn phí thẻ đầu tiên)	88.000 VND/thẻ (Miễn phí thẻ đầu tiên)	88.000 VND/thẻ (Miễn phí thẻ đầu tiên)	88.000 VND/thẻ
1.2	Phí thường niên (*)				
-	KH thường	Miễn phí	88.000 VND/năm (Miễn phí năm đầu)	88.000 VND/năm (Miễn phí năm đầu)	110.000 VND/năm
1.3	Phí thay thế thẻ (từ yêu cầu Khách hàng)	110.000 VND/lần	88.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần
1.4	Phí thay thế thẻ (Do thẻ, yêu cầu từ Vietbank hoặc gia hạn thẻ)	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
1.5	Phí cấp lại mã PIN (từ yêu cầu Khách hàng)	22.000 VND/lần	22.000 VND/lần	22.000 VND/lần	22.000 VND/lần
1.6	Phí thanh lý thẻ dưới 01 năm kể từ ngày phát hành thẻ (từ yêu cầu Khách hàng) (**)	110.000 VND/thẻ	88.000 VND/thẻ	88.000 VND/thẻ	110.000 VND/thẻ
2. PHÍ GIAO DỊCH					
2.1	Phí rút tiền mặt				
-	Tại ATM Vietbank	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
-	Tại ATM các NH khác trong nước	4.400 VND/lần	- Mastercard Mystyle hoàn tiền: 4.400 VND/lần - Mastercard Mystyle miễn phí rút tiền mặt: Miễn phí.	4.400 VND/lần	- KH thường: 4.400 VND/lần
-	Tại ATM các NH khác ngoài lãnh thổ Việt Nam	2,75%*số tiền giao dịch, (TT 50.000 VND/lần)	2,75%*số tiền giao dịch, (TT 50.000 VND/lần)	3% Số tiền giao dịch, (TT 50.000 VND/lần)	55.000 VND/lần (áp dụng đối với ATM thuộc mạng lưới chấp nhận BC Card tại Hàn Quốc)

STT	DANH MỤC PHÍ	MASTERCARD LUXURY	MASTERCARD MYSTYLE	VISA DEBIT	NAPAS DEBIT
2. PHÍ GIAO DỊCH					
2.2	Phí tra cứu số dư				
-	Tại ATM Vietbank	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
-	Tại ATM các NH khác trong nước	1.100 VND/lần	1.100 VND/lần	1.100 VND/lần	- KH thường: 550 VND/lần
-	Tại ATM các NH ngoài lãnh thổ Việt Nam	-	-	-	11.000 VND/lần (áp dụng đối với ATM thuộc mạng lưới chấp nhận BC Card tại Hàn Quốc)
2.3	Phí xem sao kê rút gọn				
-	Tại ATM Vietbank	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
-	Tại ATM các NH khác	Miễn phí	Miễn phí	1.100 VND/lần	- KH thường: 550 VND/lần
2.4	Phí đổi mã PIN	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
2.5	Phí chuyển đổi ngoại tệ	Miễn phí	2,42% số tiền giao dịch	2.5% số tiền giao dịch	
2.6	Phí dự phòng biến động tỉ giá	1,65% số tiền giao dịch	-	-	-

STT	DANH MỤC PHÍ	MASTERCARD LUXURY	MASTERCARD MYSTYLE	VISA DEBIT	NAPAS DEBIT
3. CÁC LOẠI PHÍ KHÁC					
3.1	Phí khiếu nại tra soát (khiếu nại sai)	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần
3.2	Phí thực hiện khóa thẻ/mở khóa thẻ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
3.3	Phí giao Thẻ/mã PIN giấy theo yêu cầu (gửi đến địa chỉ riêng của Khách hàng)	55.000 VND/lần	55.000 VND/lần	55.000 VND/lần	55.000 VND/lần
3.4	Phí thực hiện liên kết/ hủy liên kết TK thẻ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí

Ghi chú:

- (*) Ưu đãi phí thẻ Quốc tế áp dụng đối với CBNV công ty chi lương qua Vietbank và KH mở theo gói tài khoản Ultra, Ultra 4.0 như sau:

TÊN SẢN PHẨM	GÓI TÀI KHOẢN 4.0	GÓI TÀI KHOẢN 4.0 ULTRA	KH CHI LƯƠNG
Phí phát hành	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Phí thường niên	Miễn phí năm đầu	Miễn phí	Miễn phí
Phí rút tiền	Miễn phí rút tiền tại các máy ATM Vietbank	Miễn phí rút tiền tại các máy ATM Vietbank	Miễn phí rút tiền tại tất cả các máy ATM trong nước

- (**) Khách hàng **không được** hưởng ưu đãi phí thường niên của năm đầu tiên phát hành thẻ (bao gồm miễn 01 năm hoặc nhiều năm): không thu phí đóng thẻ

II. THẺ TÍN DỤNG VIETBANK

STT	DANH MỤC PHÍ	Visa My style	Visa Luxury	Visa Platinum (*)	Mastercard Lifecare	Mastercard Happy	Napas Credit
1. PHÍ PHÁT HÀNH THẺ, MÃ PIN							
1.1	Phí thường niên						
-	KH thường (**)						
	Thẻ chính	300.000 VND/năm	950.000 VND/năm	800.000 VND/năm	880.000 VND/năm	363.000 VND/năm	200.000 VND/năm
	Thẻ phụ	200.000 VND/năm	900.000 VND/năm	600.000 VND/năm	660.000 VND/năm	Miễn phí	100.000 VND/năm
1.2	Phí thay thế thẻ						
	Theo yêu cầu của khách hàng	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	220.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần
	Thẻ lỗi , yêu cầu từ Vietbank hoặc gia hạn thẻ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
1.3	Phí thay đổi hạn mức/hạng thẻ						
	Thay đổi hạn mức/TSDB không thay đổi hạng thẻ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
	Thẻ tín chấp sang thẻ chấp không thay đổi hạng thẻ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	-
	Thay đổi hạng thẻ (khác hạn mức hoặc cùng hạn mức thẻ tín dụng) do yêu cầu từ Khách hàng	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần

STT	DANH MỤC PHÍ	Visa My style	Visa Luxury	Visa Platinum (*)	Mastercard Lifecare	Mastercard Happy	Napas Credit
1. PHÍ PHÁT HÀNH THẺ, MÃ PIN							
1.4	Phí cấp lại mã PIN giấy (do yêu cầu từ Khách hàng)	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần
1.5	Phí cấp bản sao kê giao dịch	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần
1.6	Phí thanh lý thẻ có thời gian sử dụng dưới 01 năm kể từ ngày phát hành thẻ (từ yêu cầu Khách hàng) (***)						
	Thẻ chính	300.000 VND	950.000 VND	800.000 VND	880.000 VND	363.000 VND	200.000 VND
	Thẻ phụ	200.000 VND	900.000 VND	600.000 VND	660.000 VND	363.000 VND	100.000 VND
2. PHÍ GIAO DỊCH							
2.1	Phí rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch, TT 60.000 VND	4% số tiền giao dịch, TT 100.000 VND	4% số tiền giao dịch, TT 60.000 VND	4,4% số tiền giao dịch, TT 50.000 VND	4,4% số tiền giao dịch, TT 50.000 VND	- Tại Vietbank: ATM Miễn phí - Tại ATM NH khác trong nước: 4.400 VND/lần - Tại ATM thuộc mạng lưới chấp nhận BC Card tại Hàn Quốc: 55.000VND/lần
2.2	Phí chuyển đổi ngoại tệ	3% số tiền giao dịch	2% số tiền giao dịch	2,5% số tiền giao dịch	2,42% số tiền giao dịch	2,75% số tiền giao dịch	-
2.3	Phí vượt hạn mức	3% số tiền vượt hạn mức, TT 50.000 VND	3% số tiền vượt hạn mức, TT 50.000 VND	3% số tiền vượt hạn mức, TT 50.000 VND	3,3% số tiền vượt hạn mức, TT 50.000 VND	3,3% số tiền vượt hạn mức, TT 50.000 VND	-

STT	DANH MỤC PHÍ	Visa My style	Visa Luxury	Visa Platinum (*)	Mastercard Lifecare	Mastercard Happy	Napas Credit
2. PHÍ GIAO DỊCH							
2.4	Phí chậm thanh toán	4% Số tiền chưa thanh toán của giá trị thanh toán tối thiểu TT (tối thiểu) 100.000 VND; TĐ (tối đa) 1.000.000 VND.					
2.5	Phí cấp lại hóa đơn giao dịch	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần
3. CÁC LOẠI PHÍ KHÁC							
3.1	Phí tra soát khiếu nại (trường hợp khiếu nại sai)	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần
3.2	Tăng hạn mức tín dụng tạm thời	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
3.3	Phí hoàn lại dư có (theo yêu cầu KH)	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
3.4	Phí giao Thẻ/mã PIN giấy theo yêu cầu của Khách hàng (gửi đến địa chỉ riêng của Khách hàng)	55.000 VND/lần	55.000 VND/lần	55.000 VND/lần	55.000 VND/lần	55.000 VND/lần	55.000 VND/lần
3.5	Phí dịch vụ gửi thông báo sao kê						
-	Qua email	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
-	Qua đường bưu điện/Thẻ/Tháng	30.000 VND/lần	30.000 VND/lần	30.000 VND/lần	30.000 VND/lần	30.000 VND/lần	30.000 VND/lần
-	Cấp lại bản giấy và gửi bưu điện theo yêu cầu/thẻ/lần	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần
3.6	Phí xác nhận thông tin thẻ theo yêu cầu	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần

STT	DANH MỤC PHÍ	Visa My style	Visa Luxury	Visa Platinum (*)	Mastercard Lifecare	Mastercard Happy	Napas Credit
4. LÃI SUẤT THẺ TÍN DỤNG							
4.1	KH thường			33%/năm			18%/năm (****)
4.2	CBNV Vietbank/CBNV Tập Đoàn Hoa Lâm, Bệnh viện CIH, Gia An			16%/năm			18%/năm (****)

Ghi chú:

- (*) Thẻ Visa Platinum hiện đã ngưng triển khai.

- (**) CBNV Tập Đoàn Hoa Lâm được miễn phí thường niên 03 năm; CBNV Bệnh viện CIH, Gia An được miễn phí thường niên.

Đối với KH chi tiêu thỏa điều kiện sẽ được miễn phí thường niên, cụ thể:

Hạng mục	Loại thẻ tín dụng áp dụng	Doanh số chi tiêu trong <u>45 ngày</u> kể từ ngày phát hành	Thời gian áp dụng
Miễn phí thường niên 01 năm đầu	Mastercard; Visa	1.000.000 đồng	Theo thông báo từng thời kỳ của Tổng Giám Đốc
Miễn phí thường niên trọn đời	Mastercard; Visa; Napas	5.000.000 đồng	Đến 31/12/2025

- (***) Đối với thẻ thanh lý có thời gian sử dụng dưới 01 năm: **miễn phí thanh lý thẻ** với các trường hợp (i) CBNV nghỉ việc, (ii) KH thanh lý thẻ theo yêu cầu của Vietbank vì không đủ điều kiện duy trì thẻ (hoặc vì lý do khác không thể tiếp tục duy trì sử dụng thẻ), (iii) KH đã phát sinh thu phí thường niên của năm đầu tiên phát hành thẻ.

- (****) Áp dụng từ ngày **hiệu lực của Quyết định này**.

III. THẺ TRẢ TRƯỚC VIETBANK

STT	DANH MỤC PHÍ	Thẻ Visa		Thẻ Mastercard		Thẻ Napas	
		Thẻ định danh	Thẻ vô danh	Thẻ định danh	Thẻ vô danh	Thẻ định danh	Thẻ vô danh
1. PHÍ PHÁT HÀNH THẺ, MÃ PIN							
1.1	Phí phát hành thẻ mới	55.000 VND/thẻ	55.000 VND/thẻ	55.000 VND/thẻ	55.000 VND/thẻ	55.000 VND/thẻ	55.000 VND/thẻ
1.2	Phí thường niên	55.000 VND/năm (Miễn phí năm đầu)	55.000 VND/năm (Miễn phí năm đầu)	55.000 VND/năm	55.000 VND/năm	55.000 VND/năm	55.000 VND/năm
1.3	Phí thay thế thẻ (từ yêu cầu Khách hàng)	55.000 VND/lần	55.000 VND/lần	55.000 VND/lần	55.000 VND/lần	55.000 VND/lần	55.000 VND/lần
1.4	Phí thay thế thẻ (thẻ hỏng; do yêu cầu từ Vietbank hoặc gia hạn)	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
1.5	Phí cấp lại mã PIN (từ yêu cầu Khách hàng)	22.000 VND/lần	Không áp dụng	22.000 VND/lần	Không áp dụng	22.000 VND/lần	Không áp dụng
1.6	Phí thanh lý thẻ trong vòng 01 năm kể từ ngày phát hành thẻ: (từ yêu cầu Khách hàng) (*)	22.000 VND/thẻ	22.000 VND/thẻ	22.000 VND/thẻ	22.000 VND/thẻ	22.000 VND/thẻ	22.000 VND/thẻ

STT	DANH MỤC PHÍ	Thẻ Visa		Thẻ Mastercard		Thẻ Napas	
		Thẻ định danh	Thẻ vô danh	Thẻ định danh	Thẻ vô danh	Thẻ định danh	Thẻ vô danh
2. PHÍ GIAO DỊCH							
2.1	Phí rút tiền mặt						
-	Tại ATM Vietbank	Miễn phí	Không áp dụng	Miễn phí	Không áp dụng	Miễn phí	Không áp dụng
-	Tại ATM các NH trong nước			4.400 VND/lần		4.400 VND/lần	
-	Tại ATM các NH ngoài lãnh thổ Việt Nam	3% số tiền rút (TT 11.000 VND)		2,75% số tiền rút (TT 50.000 VND)		55.000 VND/lần (áp dụng đối với ATM thuộc mạng lưới chấp nhận BC Card tại Hàn Quốc)	
2.2	Phí tra cứu số dư						
-	Tại ATM Vietbank	Miễn phí	Không áp dụng	Miễn phí	Không áp dụng	Miễn phí	Không áp dụng
-	Tại ATM các NH khác trong nước	Miễn phí		1.100 VND/lần		1.100 VND	
-	Tại ATM các NH ngoài lãnh thổ Việt Nam	Miễn phí		1.100 VND/lần		11.000 VND (áp dụng đối với ATM thuộc mạng lưới chấp nhận BC Card tại Hàn Quốc)	
2.3	Phí xem sao kê rút gọn						
-	Tại ATM Vietbank	Miễn phí	Không áp dụng	Miễn phí	Không áp dụng	Miễn phí	Không áp dụng
-	Tại ATM các NH khác	Miễn phí		Miễn phí		1.100 VND	
2.5	Phí chuyển đổi ngoại tệ	2,5% số tiền GD	Không áp dụng	2,42% số tiền GD	Không áp dụng	-	-

STT	DANH MỤC PHÍ	Thẻ Visa		Thẻ Mastercard		Thẻ Napas	
		Thẻ định danh	Thẻ vô danh	Thẻ định danh	Thẻ vô danh	Thẻ định danh	Thẻ vô danh
3. CÁC LOẠI PHÍ KHÁC							
3.1	Phí hoàn lại số dư trong thẻ	Không áp dụng		Không áp dụng		Không áp dụng	
3.2	Phí khiếu nại tra soát (trường hợp khiếu nại sai)	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần
3.3	Phí khóa thẻ/ mở khóa thẻ	Miễn phí	Không áp dụng	Miễn phí	Không áp dụng	Miễn phí	Không áp dụng
3.4	Phí bàn giao thẻ/ mã PIN giấy theo yêu cầu của khách hàng (gửi đến địa chỉ riêng của khách hàng)	55.000 VND/lần	Không áp dụng	55.000 VND/lần	Không áp dụng	55.000 VND/lần	Không áp dụng

Ghi chú:

(*) Khách hàng không được hưởng ưu đãi miễn phí thường niên của năm đầu tiên phát hành thẻ (bao gồm miễn 01 hoặc nhiều năm): không thu phí đóng thẻ